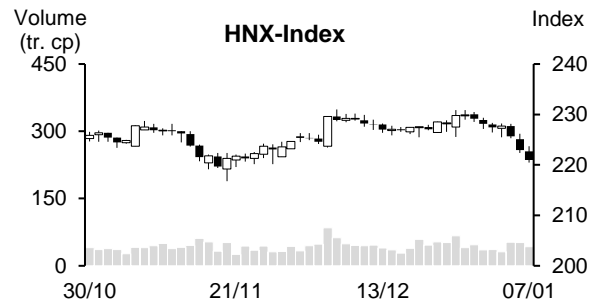
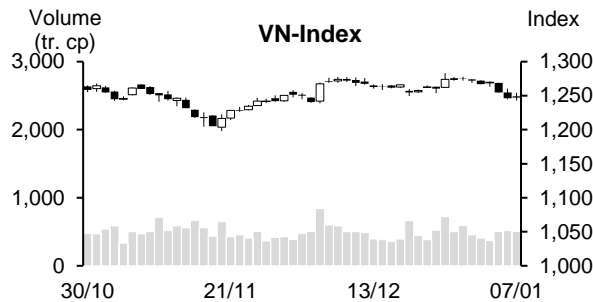


07/01/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,246.95	0.05%	1,315.28	0.17%	220.98	-0.88%
Tổng KLGD (tr. cp)	560.32	-0.90%	180.05	2.78%	48.57	-11.16%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	506.32	-1.75%	164.11	2.39%	42.43	-17.99%
TB 20 phiên (tr. cp)	480.72	5.33%	156.03	5.17%	44.63	-4.92%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,198	-3.72%	5,886	4.13%	848	-15.81%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,764	-3.40%	5,300	3.52%	769	-19.56%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,195	5.08%	4,832	9.69%	790	-2.70%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	156	33%	13	43%	56	27%
Số mã giảm	252	54%	14	47%	84	41%
Số mã đứng giá	62	13%	3	10%	64	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán trong phiên giao dịch ngày 07 tháng 01 năm 2025 đã diễn ra với sự giằng co, dẫn đến các chỉ số chính đóng cửa trái chiều. Lực cầu chủ yếu tập trung vào một số cổ phiếu trụ cột, đặc biệt là nhóm ngân hàng, đã giúp VN-Index có những bước tăng tích cực trong phiên sáng. Tuy nhiên, thanh khoản vẫn duy trì ở mức thấp khiến áp lực bán gia tăng và chiếm ưu thế trong những phút cuối phiên. Kết quả là VN-Index gần như xóa sạch đà tăng, trong khi HNX-Index và Upcom-Index tiếp tục giảm. Độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm điểm chiếm đa số, với các nhóm ngành như bất động sản, dầu khí, chứng khoán và cao su chịu ảnh hưởng nặng nề. Ngược lại, ngân hàng và khu công nghiệp là hai nhóm ngành hiếm hoi duy trì được đà tăng trưởng tốt đến cuối phiên. Đáng chú ý, khối ngoại đã trở lại bán ròng với giá trị gần 83 tỷ đồng trong phiên này. Các chỉ số chính nhanh chóng chịu áp lực bán trở lại vào những phút cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giằng co sau hai phiên giảm mạnh kèm khối lượng giảm nhẹ, trong khi tỷ lệ cổ phiếu quá bán tiếp tục gia tăng. Chúng tôi duy trì quan điểm khả năng sớm có phiên hồi. Tín hiệu cần đủ tích cực để cho khả năng tạo đáy trở lại, trường hợp nếu chỉ hồi yếu thì có thể vẫn còn rủi ro thủng 1240. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên giảm khá mạnh kèm khối lượng duy trì tương đương hôm qua, cho thấy lực bán vẫn chưa có dấu hiệu yếu đi. Chỉ số đã về vùng hỗ trợ 218-222 với RSI về vùng quá bán, kỳ vọng có thể giữ được vùng này để tạo đáy sau cao hơn. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng, cân nhắc hạ tỷ trọng về trung bình nếu rơi vào kịch bản hồi phục yếu quanh 1240.

Cổ phiếu khuyến nghị: Cát Lỗ PVT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVT	Cắt lỗ	08/01/2025	26.40	27.95	-5.5%	30.7	9.8%	26.5	-5.2%	Chạm cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	18.50	18.40	0.5%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	FOX	Mua	23/12/2024	99.49	96.50	3.1%	107	10.9%	91	-6%	
3	VPB	Mua	26/12/2024	18.70	19.20	-2.6%	21	9.4%	18.5	-4%	
4	TCB	Mua	27/12/2024	23.65	24.35	-2.9%	27	10.9%	23.5	-3%	
5	CTD	Mua	31/12/2024	68.80	68.8	0.0%	74.5	8.3%	65.5	-5%	
6	ACV	Mua	02/01/2025	123.06	125.9	-2.3%	144	14%	118	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam xuất siêu 24.77 tỷ USD năm 2024

Trong tháng Mười Hai, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 70.53 tỷ USD, tăng 6.2% so với tháng trước và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 786.29 tỷ USD, tăng 15.4% so với năm trước.

Trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405.53 tỷ USD, tăng 14.3% so với năm trước. Có 37 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94.3% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69.0%). Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 380.76 tỷ USD, tăng 16.7% so với năm trước. Có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93.1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 54.0%).

Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 119.6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 144.3 tỷ USD. Trong năm 2024, xuất siêu sang Mỹ đạt 104.6 tỷ USD tăng 25.6% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 83.7 tỷ USD, tăng 69.5%.

Năm 2024, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tăng 8.4% so với năm trước

Năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 8.4% so với năm trước (năm 2023 tăng 1.3%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9.6% (năm 2023 tăng 1.5%), đóng góp 8.4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9.5%, đóng góp 0.8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10.7%, đóng góp 0.2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 6.5%, làm giảm 1.0 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 so với năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 03 địa phương trên cả nước.

Tín dụng toàn nền kinh tế đến 25/12 tăng 13.82%

Số liệu vừa công bố từ Tổng Cục thống kê, tính đến thời điểm 25/12/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 9.42% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm trước tăng 10.34%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9.06% (cùng thời điểm năm trước tăng 11.19%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13.82% (cùng thời điểm năm trước tăng 11.48%).

Ngân sách Nhà nước năm 2024 bội thu gần 207 nghìn tỷ đồng

Số liệu từ Tổng Cục thống kê, tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 12/2024 ước đạt 206.5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 2,037.5 nghìn tỷ đồng, bằng 119.8% dự toán năm và tăng 16.2% so với năm trước. Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 12/2024 ước đạt 283.9 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2024 ước đạt 1,830.8 nghìn tỷ đồng, bằng 86.4% dự toán năm và tăng 5.7% so với năm trước.

Nguồn: Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Cập nhật KQKD ngân hàng 2024: Agribank lãi kỷ lục, ACB tăng trưởng tín dụng vượt trội, nhà băng đầu tiên báo lỗ

ACB tăng trưởng tín dụng hơn 19%

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) mới đây đã công bố kết quả kinh doanh sơ bộ năm 2024. Dự nợ tín dụng của ACB tính đến cuối năm 2024 đạt 581 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1% so với đầu năm, vượt xa mức tăng trưởng trung bình ngành từ năm 2016. Tỷ lệ nợ xấu (chưa tính CIC) của ACB đạt 1,39%, nằm trong nhóm những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất. Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (CAR) của ACB tiếp tục duy trì trên 12%, cao hơn nhiều so với mức tối thiểu 8% do Ngân hàng Nhà nước quy định. Hệ số rủi ro đối với tài sản có được kiểm soát ổn định ở mức khoảng 70%, nằm trong nhóm thấp nhất ngành.

NCB báo lỗ dù lãi thuần đạt trên 1.300 tỷ đồng

NCB cho biết việc trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu và chi phí vốn của các khoản tồn tại cũ theo lộ trình tại Phương án cơ cấu lại là lý do khiến lợi nhuận năm 2024 ghi nhận mức âm, mặc dù hoạt động kinh doanh phát triển mới của NCB trong 2024 đạt kết quả rất đáng ghi nhận với tổng thu nhập hoạt động thuần (TOI) sau dự phòng rủi ro từ hoạt động kinh doanh mới là 2.968 tỷ đồng. Sau khi trừ đi toàn bộ chi phí hoạt động, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mới đạt 1.339 tỷ đồng.

Tính đến hết 31/12/2024, NCB đã hoàn thành vượt mức mục tiêu đặt ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức hồi tháng 4/2024. Trong đó, tổng tài sản đạt 118.562 tỷ đồng, tăng 23,2% so với 2023 và vượt 12% so với kế hoạch. Tổng dự nợ cho vay khách hàng đạt 71.175 tỷ đồng, tổng huy động vốn thị trường 1 đạt 100.491 tỷ đồng, vượt lần lượt 10,6% và 16,8% so với kế hoạch.

Sacombank ước lãi cả năm hơn 12.700 tỷ đồng

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank) mới đây cũng đã công bố kết quả kinh doanh sơ bộ quý 4 và cả năm 2024. Lợi nhuận trước thuế của Sacombank trong quý 4/2024 ước đạt hơn 4.600 tỷ đồng, tăng 68% so với cùng kỳ và cả năm 2024 ước đạt trên 12.700 tỷ đồng, mức cao nhất từ trước đến nay và vượt chỉ tiêu ĐHCĐ giao. Tại thời điểm ngày 31/12/2024, tổng tài sản Sacombank ước đạt trên 29 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2023. Huy động vốn và dự nợ tín dụng ước đạt lần lượt 649 nghìn tỷ đồng và 542 nghìn tỷ đồng, đều tăng 12% so với cùng kỳ.

HDBank: Lợi nhuận cả năm có thể đạt trên 16.000 tỷ đồng

Ngân hàng tin tưởng sẽ vượt các chỉ tiêu lợi nhuận 15.852 tỷ cổ đông giao và dự kiến đạt tới trên 16.000 tỷ đồng. Nếu đạt được kết quả như kỳ vọng, HDBank sẽ xác lập mức kỷ lục mới về quy mô lợi nhuận và nằm trong Top 5 ngân hàng tư nhân lãi lớn nhất năm 2024.

TPBank dự kiến lợi nhuận năm 2024 tăng trưởng 34%

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) mới đây đã công bố kết quả kinh doanh 11 tháng với lợi nhuận trước thuế đạt hơn 7.100 tỷ đồng, tăng gần 28% so với cuối năm trước. Như vậy, tổng lợi nhuận của TPBank trong 11 tháng đã cao hơn lợi nhuận cả năm 2023 và ngân hàng dự kiến cả năm 2024 sẽ tăng 34% so với năm 2023.

BIDV, Vietcombank, VietinBank tự tin hoàn thành kế hoạch lợi nhuận tỷ USD

Lãnh đạo BIDV, Vietcombank và VietinBank đã công bố kết quả kinh doanh sơ bộ trong năm 2024. Trong đó, các ngân hàng này tự tin hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận được giao, ước tính đều vượt mốc tỷ USD.

PV OIL ước lãi 139 tỷ quý IV/2024

Năm 2024, sản lượng kinh doanh xăng dầu của PV OIL đạt gần 5,6 triệu m³/tấn, hoàn thành 112% mục tiêu năm, tăng trưởng 6% so với cùng kỳ, chiếm 23% thị phần kinh doanh nội địa. Sản lượng bán lẻ kênh cửa hàng xăng dầu đạt 1,25 triệu m³, vượt 9% kế hoạch và tăng 15% so với cùng kỳ. Tổng doanh thu toàn hệ thống đạt hơn 131.000 tỷ đồng năm 2024, hoàn thành 109% kế hoạch quản trị, tăng 19% so với cùng kỳ. Do tác động bất lợi của thị trường, đặc biệt trong nửa cuối năm, PV OIL đạt lợi nhuận trước thuế 631 tỷ đồng, giảm 21% so với năm 2023. Nộp ngân sách nhà nước đạt 9.900 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ.

Tính riêng quý IV, doanh thu của PV OIL đạt 35.585 tỷ đồng, giảm nhẹ chưa tới 1% so với cùng kỳ, còn lãi trước thuế 139 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm 2023 lỗ 40 tỷ.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	40,400	4.12%	0.22%
BCM	72,600	3.27%	0.05%
MBB	21,650	2.04%	0.04%
NAB	16,900	6.96%	0.03%
CTG	37,450	0.67%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	11,900	0.85%	0.03%
VIF	17,000	1.19%	0.02%
THD	35,800	0.28%	0.01%
IDC	54,600	0.18%	0.01%
VCS	61,000	0.33%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	28,300	-3.74%	-0.09%
VCB	92,300	-0.65%	-0.07%
VNM	61,700	-1.28%	-0.03%
GAS	67,000	-0.74%	-0.02%
HDB	24,250	-1.02%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	108,500	-4.99%	-0.35%
DHT	86,900	-9.48%	-0.22%
PVS	32,100	-3.89%	-0.19%
CEO	12,000	-4.00%	-0.08%
PVI	58,000	-1.19%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	24,550	-1.41%	18,571,153
NAB	16,900	6.96%	14,738,675
HPG	26,050	0.00%	14,414,801
DXG	14,500	-1.69%	12,533,322
DIG	18,100	-3.47%	12,239,037

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	12,000	-4.00%	5,126,353
SHS	12,000	-1.64%	4,943,671
PVS	32,100	-3.89%	3,168,143
TNG	24,200	0.00%	2,079,413
MBS	26,800	-0.37%	1,924,303

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	150,100	0.54%	520.7
SSI	24,550	-1.41%	460.0
BID	40,400	4.12%	417.7
MSN	66,800	-0.60%	386.8
HPG	26,050	0.00%	378.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	32,100	-3.89%	103.7
CEO	12,000	-4.00%	62.4
SHS	12,000	-1.64%	59.9
MBS	26,800	-0.37%	51.9
TNG	24,200	0.00%	50.4

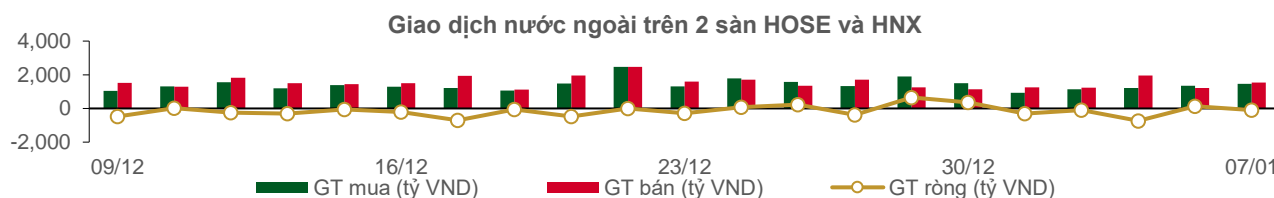
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KBC	8,900,000	258.55
STB	3,230,000	117.08
EIB	5,700,000	111.03
FPT	600,004	90.92
SJS	1,070,100	74.91

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	1,636,000	32.88
BAB	1,380,000	16.56
HUT	903,100	14.18
DL1	1,678,500	8.22
PVI	62,000	3.64

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.92	1,408.76	45.09	1,500.74	(7.16)	(91.98)
HNX	1.10	46.69	1.87	43.66	(0.78)	3.03
Tổng 2 sàn	39.02	1,455.45	46.96	1,544.40	(7.94)	(88.95)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	150,100	1,864,700	280.77
MWG	57,100	1,289,600	73.68
MSN	66,800	907,498	61.46
MBB	21,650	2,767,265	60.51
BID	40,400	1,343,159	53.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DHT	86,900	291,600	27.85
IDC	54,600	153,032	8.44
CEO	12,000	168,200	2.05
IVS	10,900	136,800	1.47
PVS	32,100	27,500	0.88

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	150,100	1,208,269	181.94
MWG	57,100	1,504,046	85.92
VNM	61,700	1,331,203	82.82
HPG	26,050	2,737,220	71.86
SSI	24,550	2,847,455	70.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	32,100	504,900	16.62
IDC	54,600	115,700	6.34
MBS	26,800	182,000	4.92
SHS	12,000	340,500	4.11
TNG	24,200	155,900	3.79

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	150,100	656,431	98.82
VGC	47,900	814,000	39.06
STB	36,900	875,501	32.17
KBC	28,050	941,201	26.49
FUEVFVND	32,430	614,000	19.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DHT	86,900	290,500	27.74
IDC	54,600	37,332	2.10
IVS	10,900	132,200	1.42
PVI	58,000	13,500	0.79
VC3	27,600	28,200	0.78

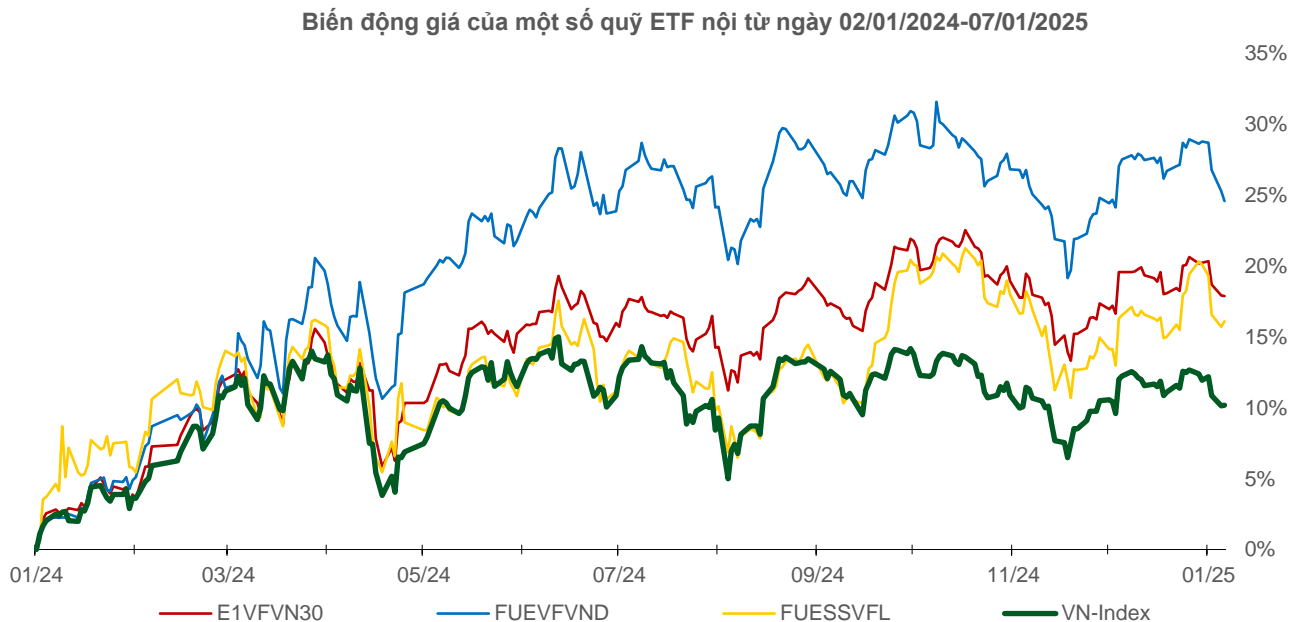
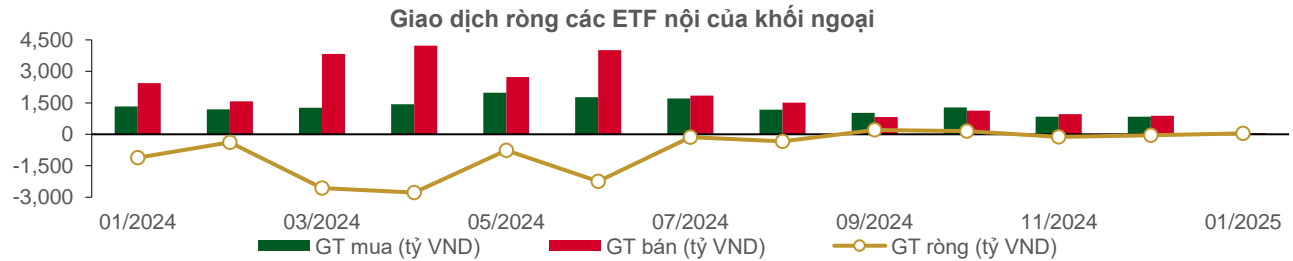
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	61,700	(1,020,803)	(63.47)
NLG	33,450	(1,765,500)	(59.94)
SSI	24,550	(2,391,651)	(59.09)
HPG	26,050	(1,615,160)	(42.42)
VRE	16,950	(2,317,695)	(39.31)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	32,100	(477,400)	(15.75)
MBS	26,800	(150,000)	(4.06)
SHS	12,000	(332,400)	(4.01)
TNG	24,200	(144,000)	(3.50)
VTZ	16,800	(42,900)	(0.72)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,020	0.0%	404,729	9.32	E1VFN30	3.48	7.58	(4.10)
FUEMAV30	15,930	-0.1%	1,000,529	15.83	FUEMAV30	15.82	15.83	(0.00)
FUESSV30	16,370	-0.2%	18,201	0.30	FUESSV30	0.25	0.22	0.03
FUESSV50	19,600	-0.5%	18,500	0.37	FUESSV50	0.03	0.33	(0.30)
FUESSVFL	21,360	0.3%	24,419	0.52	FUESSVFL	0.05	0.32	(0.26)
FUEVFVND	32,430	-0.6%	809,684	26.33	FUEVFVND	21.29	1.33	19.96
FUEVN100	17,550	-0.3%	78,492	1.38	FUEVN100	0.00	1.10	(1.10)
FUEIP100	8,500	0.0%	1,580	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,810	-0.3%	1,200	0.01	FUEKIV30	0.01	0.00	0.01
FUEDCMID	11,500	-0.6%	10,102	0.12	FUEDCMID	0.00	0.09	(0.09)
FUEKIVFS	12,740	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,680	-1.2%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	11,420	-0.3%	5,300	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,200	-1.1%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,250	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,373,036	54.25	Tổng cộng	40.94	26.80	14.15



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	540	3.9%	61,560	107	25,000	282	(258)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	770	2.7%	10,130	198	25,000	395	(375)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	790	1.3%	40	125	25,000	248	(542)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2314	7,510	0.5%	16,130	0	150,100	7,483	(27)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,750	1.0%	350	198	150,100	5,395	(2,355)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	7,100	9.2%	2,380	107	150,100	4,739	(2,361)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,650	0.6%	12,230	297	150,100	2,321	(1,329)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,660	0.3%	720	217	150,100	2,231	(1,429)	134,060	9.9	12/08/2025
CFPT2406	1,010	-1.0%	18,490	78	150,100	342	(668)	147,660	24.8	26/03/2025
CFPT2407	1,150	4.6%	5,130	170	150,100	292	(858)	158,690	24.8	26/06/2025
CHDB2401	630	-8.7%	30,850	78	24,250	251	(379)	25,020	3.3	26/03/2025
CHPG2334	10	0.0%	159,360	0	26,050	0	(10)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2402	860	0.0%	97,220	132	26,050	225	(635)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	150	0.0%	53,810	56	26,050	6	(144)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	980	-2.0%	2,560	290	26,050	339	(641)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	700	1.5%	334,670	107	26,050	323	(377)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	850	0.0%	6,160	198	26,050	333	(517)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,550	-2.5%	89,640	297	26,050	927	(623)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	1,000	-4.8%	40	217	26,050	263	(737)	28,000	4.0	12/08/2025
CHPG2411	400	0.0%	2,620	78	26,050	24	(376)	30,000	4.0	26/03/2025
CHPG2412	480	-5.9%	4,790	170	26,050	53	(427)	31,330	4.0	26/06/2025
CMBB2315	1,340	3.1%	696,200	0	21,650	1,368	28	17,000	3.4	07/01/2025
CMBB2402	1,740	4.8%	48,450	132	21,650	1,218	(522)	20,400	1.7	19/05/2025
CMBB2404	1,300	2.4%	27,850	56	21,650	953	(347)	20,420	1.7	04/03/2025
CMBB2405	600	5.3%	87,410	198	21,650	362	(238)	22,590	3.5	24/07/2025
CMBB2406	520	2.0%	265,000	107	21,650	336	(184)	21,720	3.5	24/04/2025
CMBB2407	1,560	8.3%	231,680	297	21,650	987	(573)	22,590	1.7	31/10/2025
CMBB2408	430	-2.3%	3,650	78	21,650	57	(373)	24,130	4.3	26/03/2025
CMBB2409	640	16.4%	10,800	170	21,650	102	(538)	25,100	4.3	26/06/2025
CMSN2401	250	0.0%	25,490	56	66,800	8	(242)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,350	-15.6%	3,340	198	66,800	407	(943)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	690	-22.5%	86,320	107	66,800	159	(531)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,160	-7.2%	2,480	297	66,800	448	(712)	79,000	6.0	31/10/2025
CMSN2407	300	-26.8%	4,790	78	66,800	12	(288)	83,460	10.0	26/03/2025
CMSN2408	370	-24.5%	25,830	170	66,800	55	(315)	85,680	10.0	26/06/2025
CMWG2314	640	-8.6%	380,570	0	57,100	557	(83)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,640	1.9%	9,360	132	57,100	327	(1,313)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	420	-10.6%	15,660	56	57,100	95	(325)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	840	-6.7%	84,360	107	57,100	227	(613)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,260	-7.4%	115,630	198	57,100	494	(766)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	900	-2.2%	38,870	297	57,100	355	(545)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	800	-9.1%	120	125	57,100	219	(581)	65,000	6.0	12/05/2025
CMWG2409	340	-17.1%	910	78	57,100	29	(311)	68,890	10.0	26/03/2025
CMWG2410	460	-4.2%	20,860	170	57,100	87	(373)	70,780	10.0	26/06/2025
CSHB2401	740	0.0%	0	125	10,250	60	(680)	11,500	2.0	12/05/2025
CSHB2402	490	-3.9%	30,610	78	10,250	38	(452)	11,330	2.0	26/03/2025
CSHB2403	520	-5.5%	48,410	170	10,250	35	(485)	12,330	2.0	26/06/2025
CSSB2401	430	4.9%	160	78	16,800	11	(419)	20,000	4.0	26/03/2025
CSTB2328	440	2.3%	74,280	0	36,900	488	48	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2402	2,520	5.0%	38,360	132	36,900	2,466	(54)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,600	4.6%	8,840	56	36,900	1,523	(77)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	850	2.4%	43,250	107	36,900	672	(178)	36,000	4.0	24/04/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2409	1,210	2.5%	19,720	198	36,900	884	(326)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,770	6.0%	40	297	36,900	1,108	(662)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,890	0.0%	0	125	36,900	1,031	(859)	34,000	4.0	12/05/2025
CSTB2412	560	-3.5%	22,520	78	36,900	284	(276)	38,690	4.0	26/03/2025
CSTB2413	940	2.2%	11,170	170	36,900	425	(515)	39,680	4.0	26/06/2025
CTCB2403	740	1.4%	2,330	297	23,650	299	(441)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	980	0.0%	0	217	23,650	295	(685)	25,000	5.0	12/08/2025
CTCB2405	450	-10.0%	4,690	78	23,650	48	(402)	26,870	5.0	26/03/2025
CTCB2406	490	-5.8%	63,620	170	23,650	93	(397)	27,980	5.0	26/06/2025
CTPB2403	820	-3.5%	690	125	16,100	169	(651)	17,500	3.0	12/05/2025
CTPB2404	540	0.0%	0	78	16,100	57	(483)	17,890	4.0	26/03/2025
CTPB2405	560	-8.2%	53,640	170	16,100	81	(479)	19,000	4.0	26/06/2025
CVHM2402	520	2.0%	42,310	56	40,000	266	(254)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	570	0.0%	4,550	198	40,000	143	(427)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	290	-3.3%	5,520	107	40,000	56	(234)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	1,900	-0.5%	9,490	297	40,000	1,290	(610)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	790	-39.7%	20	217	40,000	518	(272)	42,000	5.0	12/08/2025
CVHM2410	380	0.0%	5,010	78	40,000	32	(348)	48,000	5.0	26/03/2025
CVHM2411	530	0.0%	10	170	40,000	77	(453)	50,560	5.0	26/06/2025
CVIB2305	330	10.0%	220,610	0	19,350	334	4	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	660	4.8%	79,450	132	19,350	359	(301)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,230	5.1%	7,180	107	19,350	904	(326)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	660	4.8%	15,130	198	19,350	385	(275)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,770	4.1%	860	297	19,350	1,232	(538)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	1,000	0.0%	20	125	19,350	246	(754)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2404	710	0.0%	17,970	107	40,500	272	(438)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,100	0.0%	3,420	198	40,500	463	(637)	43,000	4.0	24/07/2025
CVIC2406	300	-26.8%	13,560	78	40,500	34	(266)	46,890	5.0	26/03/2025
CVIC2407	590	7.3%	26,830	170	40,500	78	(512)	49,000	5.0	26/06/2025
CVJC2401	430	-4.4%	43,250	78	99,500	4	(426)	120,000	10.0	26/03/2025
CVNM2311	10	0.0%	2,790	0	61,700	0	(10)	75,230	9.4	07/01/2025
CVNM2401	760	2.7%	5,070	132	61,700	291	(469)	63,330	7.7	19/05/2025
CVNM2405	630	-12.5%	10,050	107	61,700	181	(449)	67,470	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,020	-9.7%	2,690	198	61,700	325	(695)	68,460	4.0	24/07/2025
CVNM2407	950	1.1%	1,010	297	61,700	394	(556)	67,470	6.0	31/10/2025
CVNM2408	330	-8.3%	2,040	78	61,700	2	(328)	76,270	7.9	26/03/2025
CVPB2315	10	0.0%	2,770	0	18,700	0	(10)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2401	790	-2.5%	20,770	132	18,700	317	(473)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	660	-4.4%	3,630	56	18,700	282	(378)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	360	0.0%	120,810	198	18,700	136	(224)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	380	-7.3%	3,060	107	18,700	126	(254)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	790	2.6%	2,190	297	18,700	297	(493)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	960	0.0%	20	217	18,700	201	(759)	21,000	3.0	12/08/2025
CVPB2411	370	0.0%	16,440	78	18,700	43	(327)	21,670	2.0	26/03/2025
CVPB2412	640	-1.5%	16,400	170	18,700	89	(551)	22,780	2.0	26/06/2025
CVRE2402	50	-16.7%	114,800	56	16,950	1	(49)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	460	-4.2%	14,820	107	16,950	254	(206)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	380	-5.0%	59,130	198	16,950	231	(149)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,560	-1.9%	31,150	297	16,950	1,292	(268)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	770	-8.3%	40	217	16,950	248	(522)	20,000	3.0	12/08/2025
CVRE2409	340	-30.6%	1,200	78	16,950	48	(292)	20,000	4.0	26/03/2025
CVRE2410	480	-9.4%	50	170	16,950	68	(412)	21,890	4.0	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ VND)
ACB	HOSE	25,000	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	21,650	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	11,100	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,250	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	23,650	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	16,100	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	19,350	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	18,700	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	37,450	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	24,250	28,000	31/12/2024	13,411
STB	HOSE	36,900	38,800	31/12/2024	9,568
VCB	HOSE	92,300	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	40,400	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	30,700	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	49,000	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	45,900	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	54,600	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	41,650	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	72,600	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	80,200	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	58,500	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	44,200	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	69,100	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	18,750	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	45,900	50,300	31/12/2024	343
VNM	HOSE	61,700	71,500	31/12/2024	9,841
SAB	HOSE	53,700	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	12,100	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	37,000	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	57,100	73,600	31/12/2024	5,529
PNJ	HOSE	94,600	118,800	31/12/2024	2,399
VSC	HOSE	15,600	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	62,700	71,000	31/12/2024	1,331
HAH	HOSE	48,400	55,200	31/12/2024	732
PVT	HOSE	26,400	31,500	31/12/2024	1,375
HPG	HOSE	26,050	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801